CÔNG TY CỔ PHẦN SCI
Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội
Tel: 024 37684495|Fax: 024 37684490|Website: www.scigroup.vn

Số: 34.1/2018/CBTT-SCI-TCKT

HàNội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

(V/v:Công bố thông tin BCTC hợp nhất năm 2017.)

Kínhgửi: **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

1. **Tên đơn vị :** **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI.**
2. **Mã chứng khoán:** **S99**
3. **Trụ sở chính :** Tầng 3 tháp C, tòa Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
4. **Điệnthoại:** (84.4) 3 768 4495 **Fax:**(84.4) 3 768 4490.
5. **Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Thắng - Kế toán trưởng.**
6. **Nội dung của thông tin công bố:**

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017 của Công ty Cổ phần SCI được ký ngày 30/03/2018 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

7. **Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.sci.pro.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- *Như k/gửi.*
- *Lưu P.HCNS.*

Đính kèm: *BCTC.*

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0101403355 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SCI - Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Lương Thanh Tùng

Signature Not Verified
Ký bởi: NGUYỄN VĂN THẮNG
Ký ngày: 10/4/2018 16:24:54

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06-43
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần SCI (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Nguyễn Công Hùng	Chủ tịch
Ông	Lê Việt Dũng	Ủy viên
Ông	Lương Thanh Tùng	Ủy viên
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Ủy viên
Ông	Đoàn Thế Anh	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Lương Thanh Tùng	Tổng Giám đốc	
Ông	Đoàn Thế Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Quốc Chế	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Nguyễn Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông	Phạm Văn Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 13/11/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông	Phan Dương Mạnh	Trưởng ban
Ông	Phan Thanh Hải	Thành viên
Ông	Trần Kim Sơn	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI

Lương Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

Vietnam Auditing and Valuation Company Limited
Address: 14th Floor, SUDICO Building, Me Tri Street
My Dinh 1 Ward, South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 407/BCKT/TC/NV8

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần SCI

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần SCI được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần SCI tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

A member of mgiworldwide

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần SCI cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần.

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Nguyễn Bảo Trung	**Mai Quang Hiệp**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0373-2018-126-1	Số: 01320-2018-126-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 04 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**746.853.247.759**	**609.516.251.345**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**56.831.673.722**	**63.661.423.814**
111	1. Tiền		56.831.673.722	50.661.423.814
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	13.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**83.985.584.192**	**174.681.548.492**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		89.094.323.061	40.912.601.561
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(5.358.738.869)	(6.481.053.069)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		250.000.000	140.250.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**352.669.892.515**	**190.996.469.659**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	264.262.048.579	129.910.504.903
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		57.440.325.171	33.423.804.106
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	14.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	40.684.165.735	51.497.067.216
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(23.716.646.970)	(23.834.906.566)
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**210.322.479.528**	**168.840.681.453**
141	1. Hàng tồn kho		210.322.479.528	168.861.718.985
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(21.037.532)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**43.043.617.802**	**11.336.127.926**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	1.348.886.904	732.628.369
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		41.598.594.519	10.420.525.817
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	96.136.379	182.973.740
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**837.642.676.531**	**365.155.208.580**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**367.500.000**	**4.578.774.500**
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn		-	3.962.814.500
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	367.500.000	615.960.000
220	**II. Tài sản cố định**		**168.466.975.469**	**149.686.677.357**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	168.370.100.518	149.577.302.402
222	- *Nguyên giá*		*273.690.234.490*	*246.367.858.218*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(105.320.133.972)*	*(96.790.555.816)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	96.874.951	109.374.955
228	- *Nguyên giá*		*342.500.000*	*342.500.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(245.625.049)*	*(233.125.045)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**10**	**449.842.159.648**	**114.079.736.524**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		449.842.159.648	114.079.736.524
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**207.550.000.000**	**85.550.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		67.550.000.000	85.550.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		140.000.000.000	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**11.416.041.414**	**11.260.020.199**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.367.667.881	9.380.779.799
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.a	9.048.373.533	1.879.240.400
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.584.495.924.290**	**974.671.459.925**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(tiếp theo)

Mã số		NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
300	C.	**NỢ PHẢI TRẢ**		**959.851.971.197**	**474.594.806.286**
310	I.	**Nợ ngắn hạn**		**616.380.286.546**	**340.186.415.226**
311	1.	Phải trả người bán ngắn hạn	14	165.623.066.479	72.460.109.491
312	2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	56.371.523.033	31.903.514.724
313	3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	14.212.535.149	5.818.093.488
314	4.	Phải trả người lao động		32.342.312.492	19.801.598.553
315	5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	41.307.132.778	11.196.322.793
319	6.	Phải trả ngắn hạn khác	18	18.074.312.978	4.963.467.289
320	7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	286.494.046.320	191.794.148.843
322	8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.955.357.317	2.249.160.045
330	II.	**Nợ dài hạn**		**343.471.684.651**	**134.408.391.060**
337	1.	Phải trả dài hạn khác	18	56.815.000	56.815.000
338	2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	341.749.252.465	131.375.412.337
341	3.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	28.b	1.665.617.186	2.976.163.723
400	D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**624.643.953.093**	**500.076.653.639**
410	I.	**Vốn chủ sở hữu**	20	**624.643.953.093**	**500.076.653.639**
411	1.	Vốn góp của chủ sở hữu		388.491.390.000	388.491.390.000
411a	-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*388.491.390.000*	*388.491.390.000*
412	2.	Thặng dư vốn cổ phần		982.166.000	982.166.000
418	3.	Quỹ đầu tư phát triển		10.203.005.635	9.226.367.080
421	4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		65.419.481.471	42.692.268.458
421a	-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*43.714.254.700*	*27.948.886.409*
421b	-	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*21.705.226.771*	*14.743.382.049*
429	6.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát		159.547.909.987	58.684.462.101
440		**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.584.495.924.290**	**974.671.459.925**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh	**Nguyễn Văn Thắng**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	22	**580.890.476.795**	**293.418.317.199**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**580.890.476.795**	**293.418.317.199**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	23	**533.120.161.987**	**251.159.640.683**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**47.770.314.808**	**42.258.676.516**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	17.419.504.739	74.887.962.144
22	7. Chi phí tài chính	25	37.710.918.916	45.474.373.894
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*32.534.206.370*	*24.101.994.486*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	39.929.159.950	55.175.656.967
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(12.450.259.319)**	**16.496.607.799**
31	12. Thu nhập khác		1.697.283.695	2.170.279.169
32	13. Chi phí khác		1.626.771.487	3.961.653.982
40	**14. Lợi nhuận khác**		**70.512.208**	**(1.791.374.813)**
50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(12.379.747.111)**	**14.705.232.986**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	14.662.936.943	3.009.846.875
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.c	(8.479.679.670)	(1.832.172.000)
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(18.563.004.384)**	**13.527.558.111**
61	**19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**(14.583.068.999)**	**15.236.284.008**
62	**20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát**		**(3.979.935.385)**	**(1.708.725.897)**
70	**21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	29	**(375)**	**392**

Nguyễn Thị Tú Quỳnh	Nguyễn Văn Thắng	Lương Thanh Tùng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*(12.379.747.111)*	*14.705.232.986*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.963.230.795	19.657.087.127
03	- Các khoản dự phòng		(1.261.611.328)	14.298.124.769
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.309.624)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(59.371.376.667)	(17.876.980.473)
06	- Chi phí lãi vay		32.534.206.370	24.101.994.486
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(13.516.607.565)*	*54.885.458.895*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(180.813.659.451)	70.883.002.034
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(41.460.760.543)	(37.812.668.831)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		173.204.487.607	(1.078.843.388)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		6.396.853.383	(2.197.593.684)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(48.181.721.500)	164.904.770.831
14	- Tiền lãi vay đã trả		(32.178.288.623)	(23.922.318.474)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.410.101.265)	(8.334.498.664)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.189.637.259)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(142.959.797.957)*	*216.137.671.460*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(193.242.365.134)	(163.690.877.035)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2.012.272.725	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(14.000.000.000)	(140.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		14.200.000.000	2.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(5.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.913.668.265	6.319.459.520
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*(175.116.424.144)*	*(300.371.417.515)*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		992.034.844.102	369.598.062.498
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(680.789.681.717)	(254.420.774.544)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*311.245.162.385*	*115.177.287.954*
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.831.059.716)	30.943.541.899

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		63.661.423.814	32.717.881.915
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.309.624	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	56.831.673.722	63.661.423.814

Nguyễn Thị Tú Quỳnh	**Nguyễn Văn Thắng**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI (tiền thân là Công ty Cổ phần Sông Đà 909) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0101405355 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười hai ngày 25 tháng 10 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 388.491.390.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 388.491.390.000 đồng; tương đương 38.849.139 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động thi công xây lắp và cung cấp các dịch vụ cho thuê máy móc xây dựng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Đầu tư xây dựng các nhà máy thủy điện, quản lý vận hành nhà máy thủy điện, bán điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác: Thi công các công trình dân dụng, công nghiệp, xây dựng thủy điện, các công trình thủy lợi, giao thông đường bộ các cấp, sân bay, bến cảng, cầu cống, các công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, thi công san lấp nền móng, xử lý nền đất yếu, các công trình thoát nước, gia công lắp đặt đường ống công nghệ và áp lực.

Cấu trúc Tập đoàn
Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C	Hà Nội	60,50%	60,50%	Xây dựng và các hoạt động liên quan đến xây dựng
Công ty TNHH SCI Nghệ An (trước là Công ty TNHH Năng lượng Sovico Nghệ An)	Nghệ An	0,00%	0,00%	Sản xuất và kinh doanh điện năng
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Hà Nội	91,43%	96,00%	Khảo sát, tư vấn thiết kế
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Lai Châu	99,72%	99,72%	Sản xuất và kinh doanh điện năng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con:

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh" và "Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết". Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	20	năm
- Phần mềm kế toán	20	năm
- Nhãn hiệu, thương hiệu	20	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi năm tài chính được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí luỹ kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất , Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	3.867.555.635	1.332.514.825
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	51.490.618.087	49.328.908.989
Tiền đang chuyển	1.473.500.000	-
Các khoản tương đương tiền	-	13.000.000.000
	56.831.673.722	**63.661.423.814**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	**250.000.000**	**250.000.000**	**140.250.000.000**	**140.250.000.000**
Tiền gửi có kỳ hạn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	250.000.000
Hợp đồng ủy thác đầu tư (*)	-	-	140.000.000.000	140.000.000.000
Đầu tư dài hạn	**140.000.000.000**	**140.000.000.000**	-	-
Trái phiếu (*)	140.000.000.000	140.000.000.000	-	-
	140.250.000.000	140.250.000.000	140.250.000.000	140.250.000.000

(*) Khoản đầu tư trái phiếu của Công ty TNHH Thiết bị và Xây lắp Huy Hoàng, số lượng 140 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 1.000.000.000 đồng/trái phiếu, kỳ hạn trái phiếu từ ngày 29/06/2016 đến ngày 29/06/2021. Lãi trái phiếu thanh toán 1 năm/lần vào ngày 29/06 hàng năm. Khoản đầu tư trái phiếu được hình thành từ Hợp đồng ủy thác đầu tư số 10/2016/HĐQL/IBFM-SCI ngày 27/06/2016 và Hợp đồng ủy thác đầu tư số 11/2016/HĐQL/IBFM-S99 ngày 28/06/2016 với Công ty Cổ phần Quản lý quỹ IB.

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	**89.094.323.061**	**105.715.138.700**	**(5.358.738.869)**	**40.912.601.561**	**35.109.257.500**	**(6.481.053.069)**
GEX	70.041.671.500	91.116.957.000	-	-	-	-
PCT	9.535.280.992	10.439.550.000	-	18.212.390.992	18.890.100.000	-
SDA	7.410.000.000	2.686.664.600	(4.723.335.400)	7.410.000.000	3.466.664.000	(3.943.336.000)
STG	-	-	-	3.877.500.000	3.877.500.000	-
DDV	-	-	-	5.401.440.000	3.511.900.000	(1.889.540.000)
VTX	1.475.610.000	1.377.236.000	(98.374.000)	1.475.610.000	1.377.236.000	(98.374.000)
Cổ phiếu khác	631.760.569	94.731.100	(537.029.469)	4.535.660.569	3.985.857.500	(549.803.069)
	89.094.323.061	**105.715.138.700**	**(5.358.738.869)**	**40.912.601.561**	**35.109.257.500**	**(6.481.053.069)**

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017			01/01/2017		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**67.550.000.000**	**67.550.000.000**	-	**85.550.000.000**	**85.550.000.000**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khu kinh tế Hải Hà	550.000.000	550.000.000	-	550.000.000	550.000.000	-
Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	37.000.000.000	37.000.000.000	-	37.000.000.000	37.000.000.000	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	-	-	-	18.000.000.000	18.000.000.000	-
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	30.000.000.000	-
	67.550.000.000	**67.550.000.000**	-	**85.550.000.000**	**85.550.000.000**	-

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công ty Cổ phần Hạ tầng Fecon	Hà Nội	14,29%	14,29%	Phát triển dự án, thi công thủy điện
Quỹ đầu tư, khám phá giá trị Ngân hàng Công thương Việt Nam (*)	Hà Nội	30,00%	30,00%	Đầu tư tài chính

(*) Theo biên bản thỏa thuận góp vốn ngày 03/09/2015 về việc thành lập Quỹ đầu tư, khám phá giá trị ngân hàng Công thương Việt Nam giữa các bên là Công ty Cổ phần SCI, Công ty Cổ phần Chứng khoán IB, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bưu điện và Công ty Cổ phần FTG Việt Nam như sau:

- Thời gian hoạt động của quỹ: 05
- Tổng vốn góp: 100 tỷ đồng;
- Vốn góp cam kết của SCI: 30 tỷ
- Lĩnh vực đầu tư: Cổ phiếu niêm yết, các cổ phiếu chưa niêm yết, các doanh nghiệp IPO, các doanh nghiệp thoái vốn Nhà nước, trở thành cổ đông lớn trong các doanh nghiệp đầu

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty Cổ phần kho vận Miền Nam	-	19.197.109.863
Liên danh CMC/ITD/Sông Đà	26.574.835.987	9.925.899.638
Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	20.514.021.208	19.508.203.926
Ban điều hành Dự án Thủy điện Lai Châu	22.313.695.966	9.309.699.230
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	125.928.923.363	7.269.199.361
Công ty TNHH Xây dựng Chicharueune	16.013.291.948	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	52.917.280.107	64.700.392.885
	264.262.048.579	**129.910.504.903**
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	264.262.048.579	129.910.504.903
	264.262.048.579	**129.910.504.903**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần DVC Việt Nam (*)	14.000.000.000	-
Các khoản cho vay ngắn hạn khác	-	-
	14.000.000.000	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản cho vay ngắn hạn:

(*) Hợp đồng vay vốn số 11/2017/HĐTD ngày 04/07/2017 với các nội dung sau:

+ Số tiền cho vay: 14.000.000.000 đồng
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 03 tháng kể từ ngày 04/07/2017 đến 03/10/2017 và được tự động gia hạn;
+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cố định, 4,9/năm.
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 14.000.000.000 đồng.
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Khoản vay đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.632.311.111	-	6.788.853.608	-
Phải thu người lao động	1.154.106.227	-	318.438.120	-
Phải thu về kinh phí công đoàn	6.451.250	-	6.451.250	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	3.262.345	-	-	-
Tạm ứng	9.673.124.191	-	12.188.772.338	-
Ký cược, ký quỹ	19.500.000	-	16.000.000	-
Phải thu tiền giao dịch tại các Công ty chứng khoán	38.304.270	-	8.171.397.525	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	2.607.389.570	-	3.904.368.181	-
Công ty Hitec	1.298.150.000	-	1.298.150.000	-
Thuế nhà thầu	1.651.087.692	-	-	-
Công trình NamThaun Lào				
Phải thu khác	16.600.479.079	(4.939.698.164)	18.804.636.194	(5.593.450.343)
	40.684.165.735	**(4.939.698.164)**	**51.497.067.216**	**(5.593.450.343)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	367.500.000	-	615.960.000	-
	367.500.000	**-**	**615.960.000**	**-**

8 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6.248.083.094	3.124.041.547	6.248.083.094	4.373.658.166
- Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3.425.189.422	1.712.594.711	3.425.189.422	2.397.632.595
- Công ty Cổ phần Licogi 13	-	-	6.843.046.996	4.790.132.897
- Ban điều hành Dự án Thủy điện Sơn La	16.024.045.596	8.809.179.698	14.013.038.180	7.006.519.090
- Các khoản khác	16.105.697.091	4.440.552.277	29.321.230.315	17.456.738.693
	41.803.015.203	**18.086.368.233**	**59.850.588.007**	**36.024.681.441**

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.003.317.574	-	27.424.030.439	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	188.319.161.954	-	141.437.688.546	-
	210.322.479.528	**-**	**168.861.718.985**	**-**

10 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	**449.842.159.648**	**114.079.736.524**
Dự án Thủy điện Mường Luân, Điện Biên	1.832.871.818	-
Dự án Thủy điện Nậm Xe	1.588.955.838	27.272.727
Dự án Thủy điện Nậm Lum	1.598.145.417	63.636.364
Dự án Thủy điện Cannan	444.822.186.575	113.988.827.433
	449.842.159.648	**114.079.736.524**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.221.128.927	142.801.600.105	83.053.973.178	512.823.280	8.778.332.728	246.367.858.218
- Mua trong kỳ	-	28.622.247.727	18.319.346.357	171.986.364	-	47.113.580.448
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.343.986.565)	(10.447.217.611)	-	-	(19.791.204.176)
- Phân loại lại	-	-	8.778.332.728	-	(8.778.332.728)	-
Số dư cuối kỳ	**11.221.128.927**	**162.079.861.267**	**99.704.434.652**	**684.809.644**	-	**273.690.234.490**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.517.637.016	49.335.477.638	40.425.140.887	402.571.117	109.729.158	96.790.555.816
- Khấu hao trong kỳ	280.528.224	16.306.044.829	10.281.582.197	82.575.541	-	26.950.730.791
- Thanh lý, nhượng bán	-	(8.464.941.130)	(9.956.211.505)	-	-	(18.421.152.635)
Số dư cuối kỳ	**6.798.165.240**	**57.176.581.337**	**40.750.511.579**	**485.146.658**	**109.729.158**	**105.320.133.972**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.703.491.911	93.466.122.467	42.628.832.291	110.252.163	8.668.603.570	149.577.302.402
Tại ngày cuối kỳ	**4.422.963.687**	**104.903.279.930**	**58.953.923.073**	**199.662.986**	**(109.729.158)**	**168.370.100.518**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.230.600.302 đồng.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Nhãn hiệu, thương hiệu	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	92.500.000	250.000.000	342.500.000
Số dư cuối kỳ	**92.500.000**	**250.000.000**	**342.500.000**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	92.500.000	140.625.045	233.125.045
- Khấu hao trong kỳ	-	12.500.004	12.500.004
Số dư cuối kỳ	**92.500.000**	**153.125.049**	**245.625.049**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	109.374.955	109.374.955
Tại ngày cuối kỳ	**-**	**96.874.951**	**96.874.951**

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	963.531.862	650.227.338
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	385.355.042	82.401.031
		1.348.886.904	**732.628.369**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa văn phòng	703.269.941	3.026.527.986
	Chi phí xưởng đúc cọc Long Phú	176.621.958	-
	Chi phí Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.223.887.093	5.715.443.758
	Chi phí trả trước dài hạn khác	263.888.889	638.808.055
		2.367.667.881	**9.380.779.799**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty CP DVC Việt Nam	12.605.286.378	12.605.286.378	10.519.685.177	10.519.685.177
Công ty TNHH DONARCO	16.058.148.425	16.058.148.425	86.652.500	86.652.500
Công ty TNHH Hoàng Sơn Fly Ash And Cement	17.810.692.800	17.810.692.800	2.988.300.000	2.988.300.000
Công ty TNHH Phát triển Công nghiệp Tân Hoàng Mai	11.095.369.161	11.095.369.161	6.715.683.926	6.715.683.926
Voith Hydro Private Limited	11.512.148.442	11.512.148.442	6.817.500	6.817.500
Công ty TNHH PETRO Lào	14.159.040.009	14.159.040.009	-	-
Phải trả các đối tượng khác	82.382.381.264	82.382.381.264	52.142.970.388	52.142.970.388
	165.623.066.479	**165.623.066.479**	**72.460.109.491**	**72.460.109.491**
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
Phải trả người bán ngắn hạn	165.623.066.479	165.623.066.479	72.460.109.491	72.460.109.491
	165.623.066.479	**165.623.066.479**	**72.460.109.491**	**72.460.109.491**

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi nhánh Tổng Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	54.398.244.034	29.370.854.216
Khách hàng khác	1.973.278.999	2.532.660.508
	56.371.523.033	**31.903.514.724**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	16.159.891.640	15.987.509.445	7.120.846	179.503.041
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	6.804.000	6.804.000	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	52.863.721	5.440.357.923	14.690.336.203	6.410.101.265	-	13.667.729.140
Thuế Thu nhập cá nhân	-	332.940.515	884.403.966	896.836.563	-	320.507.918
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	130.110.019	-	41.094.486	-	89.015.533	-
Các loại thuế khác	-	5.190.507	7.849.876	7.849.876	-	5.190.507
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39.604.543	4.499.492	4.499.492	-	39.604.543
	182.973.740	**5.818.093.488**	**31.794.879.663**	**23.313.600.641**	**96.136.379**	**14.212.535.149**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	885.630.246	529.712.499
Tiền sử dụng vật tư quá định mức phải trả	-	470.085.917
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	39.906.502.532	9.774.321.824
Chi phí phải trả khác	515.000.000	422.202.553
	41.307.132.778	**11.196.322.793**

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

		31/12/2017	01/01/2017
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Kinh phí công đoàn	692.108.309	411.603.861
	Bảo hiểm xã hội	50.878.513	314.957.327
	Bảo hiểm thất nghiệp	2.175.960	38.810.950
	Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	8.604.169.551	-
	Thù lao Hội đồng quản trị và BKS	593.400.000	519.000.000
	Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	1.280.598.517	1.581.524.000
	Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	4.306.819.108	-
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.544.163.020	2.097.571.151
		18.074.312.978	**4.963.467.289**
b)	**Dài hạn**		
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	56.815.000	56.815.000
		56.815.000	**56.815.000**

19 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng	**167.612.149.067**	**167.612.149.067**	**673.500.982.064**	**658.815.252.871**	**182.297.878.260**	**182.297.878.260**
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây[(1)]	118.647.529.279	118.647.529.279	580.584.887.657	555.190.988.275	144.041.428.661	144.041.428.661
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh[(2)]	47.164.619.788	47.164.619.788	70.416.094.407	93.324.264.596	24.256.449.599	24.256.449.599
- Công ty CP DVC Việt Nam[(3)]	-	-	14.000.000.000	-	14.000.000.000	14.000.000.000
- Vay ngắn hạn cá nhân	1.800.000.000	1.800.000.000	8.500.000.000	10.300.000.000	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	**24.181.999.776**	**24.181.999.776**	**101.988.597.130**	**21.974.428.846**	**104.196.168.060**	**104.196.168.060**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh	6.752.750.000	6.752.750.000	6.548.250.000	6.752.750.000	6.548.250.000	6.548.250.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây	17.429.249.776	17.429.249.776	10.440.347.130	15.221.678.846	12.647.918.060	12.647.918.060
- Trái phiếu thường	-	-	85.000.000.000	-	85.000.000.000	85.000.000.000
	191.794.148.843	**191.794.148.843**	**775.489.579.194**	**680.789.681.717**	**286.494.046.320**	**286.494.046.320**

b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây[4]	28.052.944.650	28.052.944.650	20.567.563.200	16.383.521.910	32.236.985.940	32.236.985.940
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh[5]	18.322.467.687	18.322.467.687	275.000.000	6.776.500.000	11.820.967.687	11.820.967.687
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh HCM[6]	-	-	297.691.298.838	-	297.691.298.838	297.691.298.838
- Trái phiếu thường[7]	85.000.000.000	85.000.000.000	-	85.000.000.000	-	-
	131.375.412.337	**131.375.412.337**	**318.533.862.038**	**108.160.021.910**	**341.749.252.465**	**341.749.252.465**

Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Tây**						
	Hợp đồng tín dụng số 01/2017/283367/HĐTD ngày 17/03/2017	700.000.000.000	Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của từng thời kỳ	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	144.041.428.661	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh**						
	Hợp đồng tín dụng số 17293/HMCV/HĐTD.DAH ngày 31/07/2017	50.000.000.000	Lãi suất vay được quy định cụ thể cho từng hợp đồng	Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ, phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình	Thời hạn cấp tín dụng là đến 30/06/2018	24.256.449.599	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
3	**Công ty Cổ phần DVC Việt Nam**						
	Hợp đồng vay vốn số 01/HĐVV/2017 ngày 04/07/2017	10.000.000.000	Lãi suất cố định là 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 03 tháng và tự động gia hạn	10.000.000.000	Tín chấp
	Hợp đồng vay vốn số 02/HĐVV/2017 ngày 19/09/2017	4.000.000.000	Lãi suất cố định là 5%/năm	Bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Kỳ hạn 03 tháng và tự động gia hạn	4.000.000.000	Tín chấp

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017	Phương thức bảo đảm tiền vay
						44.884.904.000	
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây**						
	Hợp đồng tín dụng số 04/2014/283367/HĐTD ngày 18/12/2014	6.195.600.000	Lãi suất ban đầu là 11%/năm, sau được áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Đầu tư dự án nâng cao thiết bị thi công năm 2014 (giai đoạn 6)	60 tháng kể từ ngày rút vốn vay đầu tiên	2.910.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2015/283367/HĐTD ngày 11/08/2015	11.470.014.114	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	6.380.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2015/283367/HĐTD ngày 28/09/2015	3.111.500.000	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2015 (Giai đoạn 2)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	1.398.404.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2016/283367/HĐTD ngày 31/08/2016	8.075.200.000	Lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2016 (Giai đoạn 2)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5.975.200.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2016/283367/HĐTD ngày 14/10/2016	4.235.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 31/12/2016, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2016 (Giai đoạn 2.2)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	3.150.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 04/2016/283367/HĐTD ngày 03/11/2016	13.571.293.400	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 31/12/2016, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2016 (Giai đoạn 3.1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	9.380.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 02/2017/283367/HĐTD ngày 05/06/2017	8.000.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 1)	60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	5.976.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn (tiếp)

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Lãi suất vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017	Phương thức bảo đảm tiền vay
4	**Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây (tiếp)**						
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 16/06/2017	642.000.000	Lãi suất cố định 10%/năm đến hết 30/06/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua ô tô Ford Ranger Wildtrak 3.2	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	536.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2017/283367/HĐTD ngày 07/11/2017	31.800.000.000	Lãi suất cố định 10,5%/năm đến hết 31/12/2017, sau đó được điều chỉnh thả nổi, 03 tháng/lần	Mua sắm MMTB theo Dự án nâng cao năng lực thi công 2017 (Giai đoạn 2.2)	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	9.179.300.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
5	**Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh**					**18.369.217.687**	
	Hợp đồng vay số DAH-HĐCTD/14102 ngày 24/10/2014	1.875.000.000	Lãi suất cố định 10,5%/năm trong 12 tháng đầu tiên, sau được điều chỉnh 03 tháng/lần	Mua máy móc thiết bị	42 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	144.250.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 15189/TH.HĐTD.DAH ngày 26/08/2015	882.000.000	Theo thông báo lãi suất cho vay từng thời kỳ, được thay đổi 03 tháng/lần	Mua tài tổ hợp 01 đầu kéo và 01 Sơmi Rơmóoc	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	486.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16135/TH/HĐTD.DAH ngày 30/05/2016	26.000.000.000	Trước 31/03/2017, áp dụng lãi suất cố định, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư dự án	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	10.567.967.687	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng vay số 16008/TH/HĐTD.DAH ngày 19/02/2016	12.750.000.000	Trước 31/03/2016, áp dụng lãi suất cố định 9%/năm, sau áp dụng thả nổi, 03 tháng/lần	Bù đắp tiền mua MMTB, PTVT đã đầu tư để nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2015	48 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	7.171.000.000	Tài sản hình thành từ vốn vay

6	**Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh**					**297.691.298.838**	
	Hợp đồng cho vay Dự án đầu tư số 17.2680030/2017-HĐCVDADT/NHCT900-SOVICO NGHEAN	567.982.000.000	Lãi suất vay được quy định tại từng lần nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ	Thanh toán chi phí đầu tư Dự án thủy điện Ca Nan 1 và Ca Nan 2	14 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay đầu tiên	297.691.298.838	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin bổ sung khoản phát hành trái phiếu

7 **Trái phiếu thường**

	30/06/2017			01/01/2017		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
	VND	%		VND	%	
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá	85.000.000.000	10%	36 tháng	85.000.000.000	10%	36 tháng
	85.000.000.000			**85.000.000.000**		

Trong năm 2015, Công ty phát hành 85 trái phiếu với kỳ hạn 36 tháng, mệnh giá 1.000.000.000 đồng/trái phiếu. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 10%, các kỳ sau được điều chỉnh theo lãi suất ngân hàng tại từng thời kỳ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**370.000.000.000**	**982.166.000**	**8.192.087.059**	**48.166.320.441**	**61.057.824.009**	**488.398.397.509**
Tăng vốn trong kỳ trước	18.491.390.000	-	-	(18.491.390.000)	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	15.236.284.008	(1.708.725.897)	13.527.558.111
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.034.280.021	(1.585.896.032)	(529.984.011)	(1.081.600.022)
Tạm ứng thù lao HĐQT&BKS	-	-	-	(492.901.959)	-	(492.901.959)
Giảm khác	-	-	-	(140.148.000)	(134.652.000)	(274.800.000)
Số dư cuối kỳ trước	**388.491.390.000**	**982.166.000**	**9.226.367.080**	**42.692.268.458**	**58.684.462.101**	**500.076.653.639**
Số dư đầu năm nay	**388.491.390.000**	**982.166.000**	**9.226.367.080**	**42.692.268.458**	**58.684.462.101**	**500.076.653.639**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	120.000.000	120.000.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	(14.583.068.999)	(3.979.935.385)	(18.563.004.384)
Phân phối lợi nhuận	-	-	282.664.891	(433.419.500)	(144.842.663)	(295.597.272)
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(2.450.000.000)	(2.450.000.000)
Thay đổi do tăng tỷ lệ lợi ích tại Công ty SCI E&C	-	-	693.973.664	2.630.800.402	(12.634.774.066)	(9.310.000.000)
Thay đổi do giảm tỷ lệ lợi ích tại Công ty SCI Nghệ An	-	-	-	36.015.000.000	120.050.000.000	156.065.000.000
Tạm ứng thu lao BKS và HĐQT	-	-	-	(861.000.000)	(147.000.000)	(1.008.000.000)
Tăng khác	-	-	-	-	50.000.000	50.000.000
Giảm khác	-	-	-	(41.098.890)	-	(41.098.890)
Số dư cuối kỳ này	**388.491.390.000**	**982.166.000**	**10.203.005.635**	**65.419.481.471**	**159.547.909.987**	**624.643.953.093**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của các cổ đông	100,00%	388.491.390.000	100,00%	388.491.390.000
	100%	**388.491.390.000**	**100%**	**388.491.390.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	388.491.390.000	388.491.390.000
- *Vốn góp đầu năm*	*388.491.390.000*	*370.000.000.000*
- *Vốn góp tăng trong năm*	-	*18.491.390.000*
- *Vốn góp cuối năm*	*388.491.390.000*	*388.491.390.000*

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.849.139	38.849.139
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	38.849.139	38.849.139
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.849.139*	*38.849.139*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.849.139	38.849.139
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.849.139*	*38.849.139*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	540,92	263,41

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng	25.892.632.660	4.257.547.743
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.964.576.210	3.223.190.636
Doanh thu hợp đồng xây dựng	544.033.267.925	285.937.578.820
	580.890.476.795	**293.418.317.199**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.144.986.374	3.488.742.187
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.429.159.808	2.700.815.923
Giá vốn hợp đồng xây dựng	502.567.053.337	244.970.082.573
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.037.532)	-
	533.120.161.987	**251.159.640.683**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.356.707.268	9.790.608.792
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	485.780.500	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	54.881.365.980
Cổ tức, lợi nhuận được chia	400.418.500	10.080.113.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	175.288.847	135.873.872
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.309.624	-
	17.419.504.739	**74.887.962.144**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	32.534.206.370	24.101.994.486
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1.512.777.779	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.690.596.000	21.641.552.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	122.031.846	122.356.437
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(1.122.314.200)	(2.313.256.345)
Chi phí tài chính khác	973.621.121	1.921.726.530
	37.710.918.916	**45.474.373.894**

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.309.549.629	3.859.980.846
Chi phí nhân công	17.273.420.941	16.426.499.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.735.637.021	1.992.292.846
Thuế, phí, lệ phí	932.861.442	698.049.099
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(118.259.596)	16.611.381.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.786.558.919	7.298.769.890
Chi phí khác bằng tiền	7.009.391.594	8.288.683.514
	39.929.159.950	**55.175.656.967**

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	14.662.936.943	3.009.846.875
	14.662.936.943	**3.009.846.875**

28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	9.048.373.533	1.879.240.400
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**9.048.373.533**	**1.879.240.400**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.665.617.186	2.976.163.723
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**1.665.617.186**	**2.976.163.723**

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.479.679.670)	(1.879.240.400)
Lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	47.068.400
	(8.479.679.670)	**(1.832.172.000)**

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(14.583.068.999)	15.236.284.008
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(14.583.068.999)	15.236.284.008
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	38.849.139	38.849.139
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(375)**	**392**

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.990.357.240	158.835.499.855
Chi phí nhân công	59.602.784.386	72.040.334.796
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.963.230.795	19.309.522.316
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.606.027.415	38.307.391.903
Chi phí khác bằng tiền	187.681.152.575	22.505.403.613
	625.843.552.411	**310.998.152.483**

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.831.673.722	-	63.661.423.814	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	305.313.714.314	(23.716.646.970)	182.023.532.119	(23.834.906.566)
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	89.344.323.061	(5.358.738.869)	181.162.601.561	(6.481.053.069)
Đầu tư dài hạn	207.550.000.000	-	85.550.000.000	-
	673.039.711.097	**(29.075.385.839)**	**512.397.557.495**	**(30.315.959.635)**

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	628.243.298.785	323.169.561.180
Phải trả người bán, phải trả khác	183.754.194.457	77.480.391.780
Chi phí phải trả	41.307.132.778	11.196.322.793
	853.304.626.020	**411.846.275.753**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	56.831.673.722	-	-	56.831.673.722
Phải thu khách hàng, phải thu khác	281.229.567.344	367.500.000	-	281.597.067.344
Các khoản cho vay	14.000.000.000	-	-	14.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	83.985.584.192	-	-	83.985.584.192
Đầu tư dài hạn	-	207.550.000.000	-	207.550.000.000
	436.046.825.258	**207.917.500.000**	**-**	**643.964.325.258**
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.661.423.814	-	-	63.661.423.814
Phải thu khách hàng, phải thu khác	157.572.665.553	615.960.000	-	158.188.625.553
Đầu tư ngắn hạn	174.681.548.492	-	-	174.681.548.492
Đầu tư dài hạn	-	85.550.000.000	-	85.550.000.000
	395.915.637.860	**86.165.960.000**	**-**	**482.081.597.860**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2017				
Vay và nợ	286.494.046.320	44.057.953.627	297.691.298.838	628.243.298.785
Phải trả người bán, phải trả khác	183.697.379.457	56.815.000	-	183.754.194.457
Chi phí phải trả	41.307.132.778	-	-	41.307.132.778
	511.498.558.555	**44.114.768.627**	**297.691.298.838**	**853.304.626.020**
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	191.794.148.843	131.375.412.337	-	323.169.561.180
Phải trả người bán, phải trả khác	77.423.576.780	56.815.000	-	77.480.391.780
Chi phí phải trả	11.196.322.793	-	-	11.196.322.793
	280.414.048.416	**131.432.227.337**	**-**	**411.846.275.753**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

33 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo báo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	452.847.031.496	128.043.445.299	580.890.476.795
Tài sản bộ phận	1.492.043.439.197	92.452.485.093	1.584.495.924.290
Tổng chi phí mua TSCĐ	47.113.580.448	-	47.113.580.448

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.961.858.539	1.726.600.000
Trong đó, thu nhập của Tổng Giám đốc	482.766.667	420.525.000

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Nguyễn Thị Tú Quỳnh	**Nguyễn Văn Thắng**	**Lương Thanh Tùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018